Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 58

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB, do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng, Nha Trang và Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu ngày 1 tháng 11 năm 1999 Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Nam	Uỷ viên	Được bầu ngày 1 tháng 11 năm 1999 Được bầu lại ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Ngô Văn Điểm	Ủy viên	Được bầu ngày 21 tháng 4 năm 2007
Ông Alistair Marshall Bulloch	Ủy viên	Được bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2010 Được ĐHĐCĐ phê chuẩn ngày 28 tháng 4 năm 2011
Bà Đàm Bích Thuỷ	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Yuichi Akai	Ủy viên	Được bầu ngày 28 tháng 4 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu ngày 1 tháng 11 năm 1999 Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2011
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu ngày 26 tháng 3 năm 2005 Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu ngày 21 tháng 4 năm 2007

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2000 Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong giai đoạn tài chính tương ứng. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi bổ sung và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

ERNST & YOUNG

Ernst & Young Vietnam Limited
14th Floor, Daeha Business Center
360 Kim Ma Street, Ba Dinh District
Hanoi, S.R. of Vietnam
Tel : +84 4 3831 5100
Fax: +84 4 3831 5090
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60755007/300511

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con được trình bày từ trang 5 đến trang 58 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi bổ sung và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên phụ trách
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0763/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2011*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.129.629.211.349**	**6.366.260.016.716**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***2.149.923.208.367***	***2.969.211.607.544***
111	1. Tiền		860.075.562.340	1.242.775.103.795
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.289.847.646.027	1.726.436.503.749
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***		***1.435.312.454.519***	***2.547.214.987.361***
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	1.784.020.117.880	2.663.571.961.736
122	2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	7	48.066.212.053	111.601.461.516
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	6.2	(396.773.875.414)	(227.958.435.891)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***531.581.453.743***	***833.140.464.747***
131	1. Phải thu của khách hàng	8	407.417.922.312	701.200.855.316
132	2. Trả trước cho người bán	8	12.210.170.415	5.381.629.435
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	8	15.364.458.737	12.115.851
138	4. Các khoản phải thu khác	8	102.523.148.854	126.545.864.145
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	9	(5.934.246.575)	-
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***	***10***	***12.812.094.720***	***16.692.957.064***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.626.261.144	14.234.333.847
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		524.552.506	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		2.661.281.070	2.458.623.217
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.427.020.521.159**	**2.426.634.549.267**
220	***I. Tài sản cố định***		***174.216.697.272***	***179.887.068.428***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	41.162.987.929	40.419.238.801
222	*Nguyên giá*		*96.471.438.701*	*89.554.391.895*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(55.308.450.772)*	*(49.135.153.094)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	131.912.349.575	128.833.600.459
228	*Nguyên giá*		*152.977.964.099*	*145.785.353.179*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(21.065.614.524)*	*(16.951.752.720)*
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		1.141.359.768	10.634.229.168
240	***II. Bất động sản đầu tư***	***13***	***188.583.730.414***	***33.671.559.285***
241	1. Nguyên giá		188.583.730.414	33.671.559.285
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	***III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***		***2.013.792.329.709***	***2.159.596.487.905***
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14	508.759.974.004	567.438.087.550
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	6.1	1.482.431.262.300	1.439.817.191.957
254	*Chứng khoán sẵn sàng để bán*		*1.482.431.262.300*	*1.439.817.191.957*
255	*Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn*		-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác	15	226.171.390.000	226.171.390.000
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.2	(203.570.296.595)	(73.830.181.602)
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***50.427.763.763***	***53.479.433.649***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	25.135.042.019	30.696.711.905
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	32	5.532.841.362	5.532.841.362
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	17	12.889.932.650	10.389.932.650
268	4. Tài sản dài hạn khác		6.869.947.732	6.859.947.732
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.556.649.732.508**	**8.792.894.565.983**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2011*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.594.361.462.119**	**3.260.700.650.860**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.485.584.096.171***	***3.118.393.046.643***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	30.000.000.000	2.000.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		3.546.753.296	6.371.739.825
313	3. Người mua trả tiền trước	19	75.284.557.250	56.382.853.469
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	7.405.228.754	26.349.567.740
315	5. Phải trả người lao động		28.007.772	24.348.181
316	6. Chi phí phải trả	21	13.180.298.989	69.046.222.196
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	257.202.486.837	48.615.535.459
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23	647.106.166.264	835.511.208.250
321	9. Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	24	357.898.194.942	4.261.464.657
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		605.427.160	2.398.853.100
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	93.326.974.907	69.431.253.766
330	***II. Nợ dài hạn***		***108.777.365.948***	***142.307.604.217***
333	1. Phải trả dài hạn khác	26	13.241.384.616	13.068.415.136
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	4.640.981.639	881.886.941
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.459.303.696	3.759.653.696
341	5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	27	87.435.695.997	124.597.648.444
400	**B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**28**	**4.885.647.288.750**	**5.459.312.028.182**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***4.885.647.288.750***	***5.459.312.028.182***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.511.117.420.000	3.511.117.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		340.921.476.378	340.921.476.378
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		(88.591.286.000)	(12.365.677.000)
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	6. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		289.383.181.436	220.524.469.842
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	8. Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		832.816.496.936	1.399.114.338.962
500	**C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**33**	**76.640.981.639**	**72.881.886.941**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.556.649.732.508**	**8.792.894.565.983**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2011*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
001	**1. Tài sản cố định thuê ngoài**	-	-
002	**2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**	-	-
003	**3. Tài sản nhận ký cược**	-	-
004	**4. Nợ khó đòi đã xử lý**	-	-
005	**5. Ngoại tệ các loại**	-	-
006	**6. Chứng khoán lưu ký**	**10.701.288.850.000**	**11.820.316.310.000**
	Trong đó		
007	***6.1. Chứng khoán giao dịch***	***9.069.107.850.000***	***9.076.671.230.000***
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	675.380.150.000	765.510.730.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	6.870.512.050.000	6.943.224.410.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.523.215.650.000	1.367.936.090.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	***6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch***	***917.180.840.000***	***2.100.775.920.000***
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	43.087.500.000	5.000.000.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	864.334.300.000	2.074.807.380.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	9.759.040.000	20.968.540.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	***6.3. Chứng khoán cầm cố***	***587.611.650.000***	***378.700.390.000***
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	587.611.650.000	378.700.390.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	***6.4. Chứng khoán tạm giữ***	-	-
027	***6.5. Chứng khoán chờ thanh toán***	***112.579.240.000***	***246.968.100.000***
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	1.500.000.000	91.296.100.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	108.128.770.000	150.535.200.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	2.950.470.000	5.136.800.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
032	***6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút***	-	-
037	***6.7. Chứng khoán chờ giao dịch***	***14.809.270.000***	***17.200.670.000***
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	14.432.580.000	16.716.960.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	376.690.000	483.710.000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	***6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay***	-	-
047	***6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch***	-	-

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2011*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
050	**7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết**	**228.432.090.000**	**191.936.160.000**
	Trong đó:		
051	***7.1. Chứng khoán giao dịch***	***226.909.210.000***	***190.637.660.000***
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	7.092.010.000	11.347.210.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	212.119.510.000	173.917.160.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	7.697.690.000	5.373.290.000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của của tổ chức khác	-	-
056	***7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch***	***1.022.280.000***	***522.900.000***
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	1.022.280.000	522.900.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
061	***7.3. Chứng khoán cầm cố***	***309.600.000***	***309.600.000***
066	***7.4. Chứng khoán tạm giữ***	***-***	***-***
071	***7.5. Chứng khoán chờ thanh toán***	***191.000.000***	***466.000.000***
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	191.000.000	466.000.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
076	***7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút***	***-***	***-***
081	***7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch***	***-***	***-***
082	**8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng**	**-**	**-**
083	**9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán**	**-**	**-**
084	**10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá**	**-**	**-**
	TỔNG CỘNG TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG	**10.929.720.940.000**	**12.012.252.470.000**

Người lập	*Người phê duyệt*	*Người phê duyệt*
Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010*
01	**1. Doanh thu**	**29**	**477.217.933.909**	**831.372.131.951**
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		48.937.136.197	102.664.738.181
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		134.442.196.024	466.777.988.954
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		6.420.000.000	2.480.000.000
	- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư		13.728.997.331	19.201.678.452
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		32.168.698.075	19.302.587.334
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		528.101.955	1.365.630.161
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá		-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		1.847.024.989	379.094.235
01.9	- Doanh thu khác		239.145.779.337	219.200.414.634
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**29**	**5.850.000**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**	**29**	**477.212.083.909**	**831.372.131.951**
11	**4. Chi phí hoạt động kinh doanh**	**30**	**495.727.285.591**	**262.743.989.742**
	Trong đó:			
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		197.171.731.075	194.070.951.884
	Chi phí dự phòng chứng khoán		298.555.554.516	68.673.037.858
20	**5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh**		**(18.515.201.682)**	**568.628.142.209**
25	**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**31**	**11.117.758.302**	**5.758.422.956**
30	**7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(29.632.959.984)**	**562.869.719.253**
31	8. Thu nhập khác		209.314.391	123.295.426
32	9. Chi phí khác		38.740	42.919.098
40	**10. Lợi nhuận khác**		**209.275.651**	**80.376.328**
41	**11. Lỗ từ các công ty liên kết**	**14**	**(58.678.113.545)**	**(3.979.409.488)**
50	**12. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế**		**(88.101.797.879)**	**558.970.686.093**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**32**	**4.935.574.776**	**136.043.398.781**
52	**14. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại**	**32**	**3.759.094.698**	**(721.498.746)**
60	**15. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(96.796.467.353)**	**423.648.786.058**
61	**16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**	**33**	**3.759.094.698**	**-**
62	**17. Lợi nhuận / (lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ**		**(100.555.562.051)**	**423.648.786.058**
70	**18. Lãi / (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**	**37**	**(289)**	**1.233**

Người lập	*Người phê duyệt*	*Người phê duyệt*
Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Giám đốc Tài chính	Ông Nguyễn Duy Hưng Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	***1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế***		***(88.101.797.879)***	***558.970.686.093***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***313.141.495.124***	***(291.886.343.030)***
02	Khấu hao tài sản cố định		11.882.336.349	10.391.122.963
03	Các khoản lập dự phòng		304.489.801.091	68.673.037.858
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(7.383.416.586)	-
05	Lãi lỗ hoạt động đầu tư		(14.038.336.839)	(394.839.413.185)
06	Chi phí lãi vay		18.191.111.109	23.888.909.334
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động***		***225.039.697.245***	***267.084.343.063***
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		281.665.650.347	(784.716.990.955)
10	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn		879.551.843.852	(1.106.777.420.615)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		11.580.977.088	(378.147.079.771)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		9.717.249.089	1.818.250.380
13	Tiền lãi vay đã trả		(80.528.178.876)	(30.228.314.694)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.800.576.916)	(119.630.208.292)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(26.817.776.977)	(11.658.471.508)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.280.408.884.852**	**(2.162.255.892.392)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(166.758.222.921)	(15.220.613.735)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		669.818.172	13.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.500.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	20.808.931.503
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(111.574.201.372)	(235.746.824.893)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		159.070.102.101	847.558.174.700
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		80.017.044.405	70.984.620.631
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(51.075.459.615)**	**688.397.288.206**

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	963.585.000
	Nhận góp vốn từ cổ đông thiểu số		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(85.816.286.000)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		60.000.000.000	2.000.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.030.000.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(188.955.000)	(327.724.330.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(2.056.005.241.000)**	**1.673.239.255.000**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(826.671.815.763)**	**199.380.650.814**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**2.969.211.607.544**	**2.650.001.084.717**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.383.416.586	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**2.149.923.208.367**	**2.849.381.735.531**

Người lập	*Người phê duyệt*	*Người phê duyệt*
Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2010	Ngày 01/01/2011	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2010		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2011		Ngày 30/06/2010	Ngày 30/06/2011
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28	1.533.334.710.000	3.511.117.420.000	1.977.782.710.000	-	-	-	3.511.117.420.000	3.511.117.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	28	2.095.966.265.902	340.921.476.378	513.920.476	(1.755.558.710.000)	-	-	340.921.476.378	340.921.476.378
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	28	(449.664.524)	(12.365.677.000)	-	449.664.524	(76.225.609.000)	-	-	(88.591.286.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định	28	140.116.480.248	220.524.469.842	80.407.989.594	-	68.858.711.594	-	220.524.469.842	289.383.181.436
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	28	1.049.533.539.162	1.399.114.338.962	423.648.786.058	(336.544.124.486)	1.929.271.735	(568.227.113.761)	1.136.638.200.734	832.816.496.936
TỔNG CỘNG	**28**	**4.818.501.330.788**	**5.459.312.028.182**	**2.482.353.406.128**	**(2.091.653.169.962)**	**(5.437.625.671)**	**(568.227.113.761)**	**5.209.201.566.954**	**4.885.647.288.750**

Người lập

Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 41 là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB, do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu, Nha Trang và Quảng Ninh.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 1999 là 6.000.000.000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.511.117.420.000 đồng Việt Nam.

Trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2011, Công ty không có đợt tăng vốn điều lệ nào.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) chi nhánh và hai (02) phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba (03) chi nhánh và một (01) phòng giao dịch tại Hà Nội, một (01) chi nhánh tại Hải Phòng, một (01) chi nhánh tại Vũng Tàu, một (01) chi nhánh tại Nha Trang và một (01) chi nhánh tại Quảng Ninh.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ đồng Việt Nam	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	360 tỷ đồng Việt Nam	80%

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn đầu tư tối đa*	*% sở hữu*
Công ty Quốc tế SSI	Số đăng ký SRV 090813396-4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009 tại bang Delaware, Mỹ. Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 249/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009, và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 249/BKH-ĐTRNN-ĐC1 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 8 năm 2010	Đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ	18,5 triệu đô la Mỹ	80%, sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI

Đầu tư vào Quỹ Tầm nhìn SSI

Năm 2007, Công ty đầu tư vào Quỹ đầu tư Tầm nhìn SSI với tổng số vốn đầu tư là 485 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 28,53% tổng giá trị vốn góp của quỹ. Quỹ Tầm nhìn SSI là quỹ thành viên đóng với tổng giá trị vốn góp ban đầu là 1.700.000.000.000 đồng Việt Nam, có thời hạn hoạt động 5 năm và có khả năng gia hạn thêm 2 năm nữa, và được chấp thuận thành lập theo Thông báo xác nhận việc lập quỹ thành viên số 126/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2007. Trong năm 2010, Công ty đã mua thêm 16 triệu chứng chỉ quỹ từ Credit Suisse AG chi nhánh Singapore. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã sở hữu được 37,94% tổng giá trị vốn góp của Quỹ.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 482 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 520 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính (thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính), Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty và công ty con sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán trình bày dưới đây.

3.1.1 Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như được trình bày trong Thuyết minh số 34 và 35.

3.1.2 Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán

Ngày 20 tháng 10 năm 2010, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 162/2010/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 162/2010/TT-BTC yêu cầu trình bày bổ sung báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cũng như một số các thuyết minh bổ sung khác.

Công ty đã áp dụng Thông tư 162 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 7 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản:

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Danh sách công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/ chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19 *Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	VNĐ	*VNĐ*
Tiền mặt	252.068.864	339.243.758
Tiền gửi ngân hàng	857.623.493.476	1.242.435.860.037
Trong đó:		
- *Tiền gửi ngân hàng*	*121.865.970.285*	*239.629.743.431*
- *Tiền của người ủy thác đầu tư*	*2.210.914.290*	*12.741.193.422*
- *Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (tiền ký quỹ của nhà đầu tư)*	*733.546.608.901*	*990.064.923.184*
Tiền đang chuyển	2.200.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	1.289.847.646.027	1.726.436.503.749
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng*	*1.260.718.748.441*	*1.726.436.503.749*
- *Tiền của người ủy thác đầu tư*	*29.128.897.586*	-
	2.149.923.208.367	**2.969.211.607.544**

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	*Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ*
	Đơn vị	*VNĐ*
Của Công ty chứng khoán	22.979.162	1.378.707.369.339
- *Cổ phiếu*	*14.694.162*	*532.519.969.339*
- *Trái phiếu*	*8.285.000*	*846.187.400.000*
- *Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)*	-	-
Của nhà đầu tư	990.712.542	25.839.223.341.510
- *Cổ phiếu*	*961.003.422*	*23.752.582.167.550*
- *Trái phiếu*	*19.835.960*	*2.005.536.810.960*
- *Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)*	*9.873.160*	*81.104.363.000*
	1.013.691.704	**27.217.930.710.849**

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Tình hình đầu tư tài chính

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	*Giảm*	
I. Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán thương mại	***60.123.853***	***1.783.590.117.880***	***245.439.660***	***(396.773.875.414)***	***1.387.061.682.126***
Cổ phiếu niêm yết	41.435.603	961.188.455.193	245.439.660	(394.230.595.414)	567.203.299.439
Cổ phiếu chưa niêm yết	13.490.150	637.112.999.998	-	(546.000.000)	636.566.999.998
Trái phiếu					
- *Phần xác định được giá trị thị trường*	*8.550*	*8.892.000.000*	-	*(1.997.280.000)*	*6.894.720.000*
- *Phần không xác định được giá trị thị trường*	*5.189.550*	*176.396.662.689*	-	-	*176.396.662.689*
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	***430.000.000***	-	-	**430.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	-	430.000.000	-	-	430.000.000
	60.123.853	**1.784.020.117.880**	**245.439.660**	**(396.773.875.414)**	**1.387.491.682.126**
II. Đầu tư chứng khoán dài hạn					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	***35.796.959***	***1.482.431.262.300***	***765.218.014***	***(203.570.296.595)***	***1.279.626.183.719***
Cổ phiếu niêm yết	22.536.501	699.715.867.808	765.218.014	(173.329.547.347)	527.151.538.475
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.355.458	87.791.294.397	-	(11.251.089.522)	76.540.204.875
Trái phiếu					
- *Phần xác định được giá trị thị trường*	*600.000*	*63.298.865.753*	-	*(18.989.659.726)*	*44.309.206.027*
- *Phần không xác định được giá trị thị trường*	*6.305.000*	*631.625.234.342*	-	-	*631.625.234.342*
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
	35.796.959	**1.482.431.262.300**	**765.218.014**	**(203.570.296.595)**	**1.279.626.183.719**

Giá trị thị trường của danh mục trái phiếu không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	*Giảm*	
I. Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán thương mại	***63.825.031***	***1.950.141.961.736***	***12.009.682.811***	***(227.958.435.891)***	***1.734.193.208.656***
Cổ phiếu niêm yết	44.795.733	1.156.347.569.054	12.009.682.811	(219.948.936.180)	948.408.315.685
Cổ phiếu chưa niêm yết	12.908.423	571.005.729.998	-	(8.009.499.711)	562.996.230.287
Trái phiếu	6.120.875	222.788.662.684	-	-	222.788.662.684
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	**-**	***713.430.000.000***	**-**	**-**	**713.430.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	-	713.430.000.000	-	-	713.430.000.000
	63.825.031	**2.663.571.961.736**	**12.009.682.811**	**(227.958.435.891)**	**2.447.623.208.656**
II. Đầu tư chứng khoán dài hạn					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	***32.914.955***	***1.439.817.191.957***	***36.342.922.051***	***(73.830.181.602)***	***1.402.329.932.406***
Cổ phiếu niêm yết	18.279.498	646.290.077.926	36.342.922.051	(61.649.284.780)	620.983.715.197
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.855.457	111.103.013.936	-	(12.180.896.822)	98.922.117.114
Trái phiếu	6.780.000	682.424.100.095	-	-	682.424.100.095
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
	32.914.955	**1.439.817.191.957**	**36.342.922.051**	**(73.830.181.602)**	**1.402.329.932.406**

Giá trị thị trường của danh mục trái phiếu không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2. Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị thị trường
Cổ phiếu niêm yết				
HVG	4.519.070	164.175.839.172	(87.351.649.172)	76.824.190.000
VFMVF4	14.066.050	124.155.075.421	(65.077.665.421)	59.077.410.000
TMT	2.262.920	64.195.760.822	(46.544.984.822)	17.650.776.000
DBC	2.083.333	56.666.661.000	(24.791.666.100)	31.874.994.900
ELC	1.623.660	68.816.506.893	(20.593.804.893)	48.222.702.000
SSC	1.146.420	44.437.703.705	(18.987.179.705)	25.450.524.000
VCS	1.070.427	55.835.449.718	(18.905.718.218)	36.929.731.500
NSC	1.320.160	59.325.525.179	(16.552.341.179)	42.773.184.000
SVC	1.233.430	40.249.102.925	(15.703.845.925)	24.545.257.000
TTP	649.513	31.192.149.527	(15.473.934.927)	15.718.214.600
FPT	699.129	44.027.677.511	(10.469.485.511)	33.558.192.000
PRUBF1	4.429.560	28.567.989.075	(8.175.730.075)	20.392.259.000
NBP	978.900	24.711.315.889	(6.993.225.889)	17.718.090.000
TMS	1.748.486	46.480.288.756	(6.090.262.156)	40.390.026.600
NTP	571.230	28.370.462.038	(8.263.166.037)	20.107.296.001
DTL	639.660	14.543.714.390	(2.646.038.390)	11.897.676.000
Cổ phiếu khác	1.831.783	56.670.603.683	(21.609.895.985)	35.060.707.698
	40.873.731	**952.421.825.704**	**(394.230.595.414)**	**558.191.230.290**
Cổ phiếu chưa niêm yết				
DAGF	200.000	2.000.000.000	(546.000.000)	1.454.000.000
	200.000	**2.000.000.000**	**(546.000.000)**	**1.454.000.000**
Trái phiếu				
REE	8.550	8.892.000.000	(1.997.280.000)	6.894.720.000
	8.550	**8.892.000.000**	**(1.997.280.000)**	**6.894.720.000**

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2. Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị thị trường
Cổ phiếu niêm yết				
HVG	3.603.848	121.177.274.373	(59.911.858.373)	61.265.416.000
HAG	3.620.857	173.800.413.327	(32.586.990.327)	141.213.423.000
DBC	1.852.333	48.840.293.173	(20.499.598.273)	28.340.694.900
ABT	2.256.933	105.504.905.944	(16.356.052.444)	89.148.853.500
VSH	3.203.913	41.400.766.157	(14.167.505.657)	27.233.260.500
PAN	1.493.280	26.514.575.101	(8.445.887.101)	18.068.688.000
FPT	464.440	29.959.179.810	(7.666.059.810)	22.293.120.000
HUT	800.000	11.200.000.000	(3.440.000.000)	7.760.000.000
PDN	1.134.721	38.486.340.864	(1.380.964.164)	37.105.376.700
Cổ phiếu khác	1.619.420	52.699.422.195	(8.874.631.195)	43.824.791.000
	20.049.745	**649.583.170.944**	**(173.329.547.347)**	**476.253.623.600**
Cổ phiếu chưa niêm yết				
ALA	3.750.000	37.500.000.000	(606.670.522)	36.893.329.478
CATBA	999.999	11.999.988.000	(1.999.998.000)	9.999.990.000
DCV	800.000	15.200.000.000	(6.027.200.000)	9.172.800.000
VTH	6.299	6.654.826.400	(1.166.200.000)	5.488.626.400
VTI	700.000	10.500.000.000	(1.271.701.000)	9.228.299.000
NCTS	49.160	2.686.480.000	(179.320.000)	2.507.160.000
	6.305.458	**84.541.294.400**	**(11.251.089.522)**	**73.290.204.878**
Trái phiếu				
VNS1106	600.000	63.298.865.753	(18.989.659.726)	44.309.206.027
	600.000	**63.298.865.753**	**(18.989.659.726)**	**44.309.206.027**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

7. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN CỦA NGƯỜI ỦY THÁC ĐẦU TƯ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	VNĐ	*VNĐ*
Cổ phiếu niêm yết	21.495.502.053	81.586.751.516
Cổ phiếu chưa niêm yết	26.500.710.000	29.780.710.000
Các khoản đầu tư khác	70.000.000	234.000.000
	48.066.212.053	**111.601.461.516**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	VNĐ	*VNĐ*
Phải thu của khách hàng	407.417.922.312	701.200.855.316
- *Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư*	*18.165.996.643*	*38.485.273.958*
- *Phải thu khách hàng về hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán*	*368.664.850.104*	*657.874.361.876*
- *Phải thu phí tư vấn*	*18.849.748.300*	*1.697.000.000*
- *Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ*	*1.391.328.826*	*487.203.174*
- *Phải thu khác*	*345.998.439*	*2.657.016.308*
Ứng trước cho người bán	12.210.170.415	5.381.629.435
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	15.364.458.737	12.115.851
- *Phải thu của Sở Giao dịch Chứng khoán*	*15.332.700.989*	-
- *Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán*	*31.757.748*	*12.115.851*
Phải thu khác	102.523.148.854	126.545.864.145
- *Lãi tiền gửi*	*7.910.798.630*	*34.830.697.536*
- *Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (trái tức, cổ tức, lãi kỳ phiếu)*	*42.009.887.152*	*48.910.424.579*
- *Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán*	*24.005.000.000*	*28.897.544.000*
- *Phải thu lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán*	*18.702.509.844*	*11.148.249.713*
- *Phải thu khác*	*9.894.953.228*	*2.758.948.317*
	537.515.700.318	**833.140.464.747**

9. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2010*
	VNĐ	*VNĐ*
Số dư đầu kỳ	-	-
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ	(5.934.246.575)	-
Số dư cuối kỳ	-	-
	(5.934.246.575)	**-**

Dự phòng các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là khoản dự phòng cho số lãi trái phiếu Vinashin đã dự thu từ năm 2010.

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	VNĐ	*VNĐ*
Tạm ứng cho nhân viên	2.105.164.070	1.904.906.217
Chi phí trả trước ngắn hạn	9.626.261.144	14.234.333.847
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	556.117.000	553.717.000
Thuế GTGT được khấu từ	524.552.506	-
	12.812.094.720	**16.692.957.064**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Nguyên giá					
Ngày 1/1/2011	2.609.391.520	68.300.664.775	16.875.816.403	1.768.519.197	89.554.391.895
Tăng trong kỳ	-	8.479.373.673	-	-	8.479.373.673
Mua mới	-	*8.479.373.673*	-	-	*8.479.373.673*
Giảm trong kỳ	-	(1.562.326.867)	-	-	(1.562.326.867)
Bán thanh lý	-	(1.562.326.867)	-	-	(1.562.326.867)
Ngày 30/6/2011	2.609.391.520	75.217.711.581	16.875.816.403	1.768.519.197	96.471.438.701
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1/1/2011	855.111.469	38.270.847.918	8.760.878.331	1.248.315.376	49.135.153.094
Tăng trong kỳ	224.634.576	6.037.748.019	1.341.478.428	131.763.522	7.735.624.545
Khấu hao	224.634.576	6.037.748.019	1.341.478.428	131.763.522	7.735.624.545
Giảm trong kỳ	-	(1.562.326.867)	-	-	(1.562.326.867)
Bán thanh lý	-	(1.562.326.867)	-	-	(1.562.326.867)
Ngày 30/6/2011	1.079.746.045	42.746.269.070	10.102.356.759	1.380.078.898	55.308.450.772
Giá trị còn lại					
Ngày 1/1/2011	1.754.280.051	30.029.816.857	8.114.938.072	520.203.821	40.419.238.801
Ngày 30/6/2011	1.529.645.475	32.471.442.511	6.773.459.644	388.440.299	41.162.987.929

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	*Quyền sử dụng đất vô thời hạn*	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Nguyên giá				
Ngày 1/1/2011	34.424.368.491	109.671.558.000	1.689.426.688	145.785.353.179
Tăng trong kỳ	7.225.460.920	-	-	7.225.460.920
Mua mới	7.225.460.920	-	-	7.225.460.920
Giảm trong kỳ	-	-	(32.850.000)	(32.850.000)
Ngày 30/6/2011	41.649.829.411	109.671.558.000	1.656.576.688	152.977.964.099
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1/1/2011	15.440.654.216	-	1.511.098.504	16.951.752.720
Tăng trong kỳ	4.091.545.748	-	55.166.056	4.146.711.804
Khấu hao	4.091.545.748	-	55.166.056	4.146.711.804
Giảm trong kỳ	-	-	(32.850.000)	(32.850.000)
Ngày 30/6/2011	19.532.199.964	-	1.533.414.560	21.065.614.524
Giá trị còn lại				
Ngày 1/1/2011	18.983.714.275	109.671.558.000	178.328.184	128.833.600.459
Ngày 30/6/2011	22.117.629.447	109.671.558.000	123.162.128	131.912.349.575

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và đất (*)	*Bất động sản đầu tư khác*	*Tổng cộng*
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*
Nguyên giá			
Ngày 1/1/2011	33.671.559.285	-	33.671.559.285
Tăng trong kỳ	154.912.171.129	-	154.912.171.129
Mua mới	*154.912.171.129*	-	*154.912.171.129*
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30/6/2011	188.583.730.414	-	188.583.730.414
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1/1/2011	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-
Khấu hao	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30/6/2011	-	-	-
Giá trị còn lại			
Ngày 1/1/2011	33.671.559.285	-	33.671.559.285
Ngày 30/6/2011	188.583.730.414	-	188.583.730.414

(*) Đây là những bất động sản tại Washington - DC, Hoa Kỳ mà Công ty Quốc tế SSI đã mua với mục đích cho thuê.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty đầu tư vào Quỹ đầu tư Tầm nhìn SSI với tổng số vốn đầu tư ban đầu là 485 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 28,53% tổng giá trị vốn góp của quỹ. Trong năm 2010, Công ty đã mua thêm 16 triệu chứng chỉ quỹ từ Credit Suisse. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã sở hữu 37,94% tổng giá trị vốn góp của Quỹ. Quỹ Tầm nhìn SSI là quỹ thành viên đóng với tổng giá trị vốn góp ban đầu là 1.700 tỷ đồng Việt Nam, có thời hạn hoạt động 5 năm và có khả năng gia hạn thêm 2 năm nữa, và được chấp thuận thành lập theo Thông báo xác nhận việc lập quỹ thành viên số 126/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2007.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	*Tổng vốn góp của đơn vị nhận đầu tư*		*% sở hữu của Công ty*	*Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ*
	VNĐ		*%*	*VNĐ*
Quỹ Tầm nhìn SSI	1.700.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	37,94%	567.438.087.550
		Ngày 30 tháng 6 năm 2011	**37,94%**	**508.759.974.004**

Biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	% sở hữu	*VNĐ*
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	37,94%	567.438.087.550
Lãi/(Lỗ) từ đầu tư vào công ty liên kết		(58.678.113.545)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	**37,94%**	**508.759.974.004**

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản góp vốn của Công ty vào các đơn vị nhận đầu tư với mục tiêu nắm giữ dài hạn. Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	% sở hữu của công ty	*Ngày 30 tháng 6 năm 2011*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	%	*VNĐ*	*VNĐ*
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	9,98%	201.171.400.000	201.171.400.000
Công ty Xi măng Vissai Miền Trung	10%	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	14,99%	14.999.990.000	14.999.990.000
		226.171.390.000	**226.171.390.000**

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Xăng dầu Petrolimex, tiền thân là Ngân hàng TMCP Đồng Tháp Mười, một ngân hàng TMCP nông thôn thành lập năm 1993. Năm 2006, khi ngân hàng này thực hiện tăng vốn cho mục đích chuyển đổi sang mô hình ngân hàng TMCP đô thị, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn đã góp vốn vào ngân hàng với tư cách cổ đông chiến lược và có một đại diện trong Hội đồng Quản trị của ngân hàng. Hoạt động chính của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam. Trong năm 2010, Công ty thực hiện góp thêm 99.777.500.000 đồng vào Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex trong đợt tăng vốn năm 2010 của Ngân hàng. Tỷ lệ sở hữu của Công ty sau khi mua thêm không thay đổi, và là 9,98%.

Khoản góp vốn vào Công ty Xi măng Vissai Miền Trung, tiền thân là Công ty Xây dựng và Đầu tư Đại Việt, được thực hiện năm 2007. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: khai thác sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất, ngoại thất; thi công lắp đặt, hoàn thiện và trang trí nội ngoại thất cho các công trình xây dựng.

Năm 2007, Công ty cũng thực hiện góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI với tư cách là cổ đông sáng lập. Hiện tại, chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn cũng đồng thời là chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng; dịch vụ quản lý, cho thuê mặt bằng, văn phòng.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Chi phí tư vấn trả trước	18.186.364.988	21.949.061.192
Chi phí cải tạo văn phòng và công cụ dụng cụ	6.948.677.031	8.747.650.713
	25.135.042.019	**30.696.711.905**

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ*
Tiền nộp ban đầu và bổ sung hàng năm	11.620.436.954	9.120.436.954
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.269.495.696	1.269.495.696
	12.889.932.650	**10.389.932.650**

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Lãi suất	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*	*Số vay trong kỳ*	*Số trả trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2011*
Vay ngân hàng		**-**	**60.000.000.000**	**(30.000.000.000)**	**30.000.000.000**
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	16%/năm	-	60.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000
Vay của đối tượng khác		**2.000.000.000.000**	**-**	**(2.000.000.000.000)**	**-**
Trái phiếu chuyển đổi SSICB2010	4%/năm	2.000.000.000.000	-	(2.000.000.000.000)	-
		2.000.000.000.000	**60.000.000.000**	**(2.030.000.000.000)**	**30.000.000.000**

Số dư vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 thể hiện số gốc của 2.000.000 trái phiếu chuyển đổi SSICB2010 mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu với lãi suất 4%/năm. Ngày 28 tháng 3 năm 2011, Công ty đã thực hiện trả gốc và lãi cho số trái phiếu này.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	VNĐ	*VNĐ*
Ứng trước phí tư vấn của khách hàng	5.104.557.250	4.933.308.000
Ứng trước trước tiền mua chứng khoán của khách hàng	70.180.000.000	45.180.000.000
Quỹ Tầm nhìn SSI trả trước phí quản lý cho SSIAM	-	6.269.545.469
	75.284.557.250	**56.382.853.469**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	VNĐ	*VNĐ*
Thuế Giá trị Gia tăng	1.882.001.301	1.565.617.793
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (*)	699.806.198	17.494.080.074
Thuế Thu nhập Cá nhân	3.297.324.344	5.741.963.172
Thuế khác	1.526.096.911	1.547.906.701
	7.405.228.754	**26.349.567.740**

(*) Chi phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành ước tính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 32.

Bảng tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày dưới đây:

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010* VNĐ	*Số phải nộp trong kỳ* VNĐ	*Số đã nộp trong kỳ* VNĐ	*Ngày 30 tháng 6 năm 2011* VNĐ
I	**Thuế**	**26.349.567.740**	**42.628.620.525**	**61.572.959.511**	**7.405.228.754**
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.565.617.793	5.092.309.423	4.775.925.915	1.882.001.301
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.494.080.074	3.006.303.040	19.800.576.916	699.806.198
5	Thuế nhà đất	-	-	-	-
6	Tiền thuê đất	-	-	-	-
7	Các loại thuế khác	7.289.869.873	34.530.008.062	36.996.456.680	4.823.421.255
	Thuế thu nhập cá nhân	*2.527.026.731*	*13.188.788.077*	*14.731.902.270*	*983.912.538*
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	*3.214.936.441*	*13.428.887.317*	*14.330.411.952*	*2.313.411.806*
	Thuế môn bài	-	*18.000.000*	*18.000.000*	-
	Thuế khác	*1.547.906.701*	*7.894.332.668*	*7.916.142.458*	*1.526.096.911*
II	**Các khoản phải nộp khác**	**-**	**26.075**	**26.075**	**-**
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	*26.075*	*26.075*	-
		26.349.567.740	**42.628.646.600**	**61.572.985.586**	**7.405.228.754**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	253.674.294	62.483.242.021
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký Chứng khoán	1.976.410.624	3.758.643.012
Phải trả Công ty Tài chính Dầu khí	7.755.626	91.874.435
Chi phí lãi hợp đồng mua và bán lại chứng khoán, hợp tác kinh doanh phải trả	2.753.609.669	181.113.793
Phải trả chi phí đào tạo, hội thảo, tư vấn	4.668.133.636	1.400.000.000
Phải trả các khoản tài trợ	2.314.388.500	-
Phí kiểm toán	487.801.750	592.770.750
Các khoản khác	718.524.890	538.578.185
	13.180.298.989	**69.046.222.196**

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	VNĐ	*VNĐ*
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán	98.947.200.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải nộp	47.928.506	-
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	127.860.507.243	22.311.739.854
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	17.101.943.625	16.359.209.923
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư	1.760.000.000	-
Các khoản khác	11.484.907.463	9.944.585.682
	257.202.486.837	**48.615.535.459**

23. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	VNĐ	*VNĐ*
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh	5.533.071.055	37.901.932.740
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	641.573.095.209	797.609.275.510
- *Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính*	*417.880.976.194*	*502.359.236.030*
- *Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hà Nội*	*80.993.373.788*	*129.743.140.621*
- *Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư của các chi nhánh và phòng giao dịch khác*	*142.698.745.227*	*165.506.898.859*
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
	647.106.166.264	**835.511.208.250**

24. PHẢI TRẢ CỔ TỨC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	VNĐ	*VNĐ*
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	8.194.460.692	2.480.517.407
Phải trả cổ tức cho cổ đông SSI	349.703.734.250	1.780.947.250
	357.898.194.942	**4.261.464.657**

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	69.431.253.766
Trích lập quỹ trong năm	50.701.098.116
Sử dụng quỹ trong năm	26.805.376.975
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	**93.326.974.907**

Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi sử dụng trong năm chủ yếu cho mục đích thưởng và trả thù lao cho Ban Điều hành và nhân viên. Ngoài ra, Quỹ được sử dụng cho các mục đích phúc lợi khác.

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	VNĐ	*VNĐ*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	13.000.000.000	13.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khác	241.384.616	68.415.136
	13.241.384.616	**13.068.415.136**

Số dư phải trả dài hạn khác thể hiện số tiền đặt cọc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) cho giao dịch mua bán cổ phiếu với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

27. VỐN NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	VNĐ	*VNĐ*
Vốn nhận từ các khách hàng ủy thác quản lý danh mục đầu tư	87.435.695.997	124.597.648.444
	87.435.695.997	**124.597.648.444**

Khoản vốn này được quản lý tại công ty con của Công ty là SSIAM.

28. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	*Thặng dư vốn cổ phần* VNĐ	*Cổ phiếu quỹ* VNĐ	*Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính* VNĐ	*Lợi nhuận chưa phân phối* VNĐ	*Tổng cộng* VNĐ
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	3.511.117.420.000	340.921.476.378	(12.365.677.000)	220.524.469.842	1.399.114.338.962	5.459.312.028.182
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cho năm 2010	-	-	-	68.858.711.594	(68.858.711.594)	-
Trích quỹ từ thiện, phúc lợi theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	(50.701.098.116)	(50.701.098.116)
Trích 10% cổ tức năm 2010 - theo Nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2011	-	-	-	-	(348.111.742.000)	(348.111.742.000)
Điều chỉnh lại thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2010	-	-	-	-	1.929.271.735	1.929.271.735
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(76.225.609.000)	-	-	(76.225.609.000)
Lỗ sau thuế cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2011	-	-	-	-	(100.555.562.051)	(100.555.562.051)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	**3.511.117.420.000**	**340.921.476.378**	**(88.591.286.000)**	**289.383.181.436**	**832.816.496.936**	**4.885.647.288.750**

28. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	*Thặng dư vốn cổ phần* VNĐ	*Cổ phiếu quỹ* VNĐ	*Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính* VNĐ	*Lợi nhuận chưa phân phối* VNĐ	*Tổng cộng* VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.533.334.710.000	2.095.966.265.902	(449.664.524)	140.116.480.248	1.049.533.539.162	4.818.501.330.788
Trích thuế TNDN bổ sung theo quyết toán thuế TNDN năm 2008 và 2009	-	-	-	-	(2.776.148.543)	(2.776.148.543)
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	222.224.000.000	-	-	-	-	222.224.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, tỉ lệ 1:1 từ nguồn thặng dư vốn	1.755.558.710.000	(1.755.558.710.000)	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(12.365.677.000)	-	-	(12.365.677.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	513.920.476	449.664.524	-	-	963.585.000
Trích lập quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2009	-	-	-	80.407.989.594	(80.407.989.594)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2009	-	-	-	-	(80.407.989.593)	(80.407.989.593)
Trích cổ tức đợt 2 năm 2009 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	(175.555.871.000)	(175.555.871.000)
Thuế hoãn lại 5% của dự phòng trợ cấp thôi việc bị trừ ra khi tính thuế TNDN năm 2008	-	-	-	-	141.682.596	141.682.596
Lợi nhuận sau thuế năm 2010	-	-	-	-	688.587.115.937	688.587.115.937
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	**3.511.117.420.000**	**340.921.476.378**	**(12.365.677.000)**	**220.524.469.842**	**1.399.114.338.962**	**5.459.312.028.182**

28. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 *Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	*Ghi chú*
1 - Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
2 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận	Không có
3 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

28.3 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**351.111.742**	**351.111.742**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**351.111.742**	**351.111.742**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	351.111.742	351.111.742
- *Cổ phiếu phổ thông*	*351.111.742*	*351.111.742*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(3.000.000)**	**(399.770)**
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	(3.000.000)	(399.770)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(3.000.000)*	*(399.770)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con hoặc công ty liên kết của Công ty nắm giữ	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**348.111.742**	**350.711.972**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*348.111.742*	*350.711.972*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

29. DOANH THU

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010*
	VNĐ	*VNĐ*
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	**477.217.933.909**	**831.372.131.951**
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	48.937.136.197	102.664.738.181
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	134.442.196.024	466.777.988.954
- *Cổ tức*	*54.520.073.327*	*17.683.085.966*
- *Trái tức*	*42.650.125.986*	*37.219.516.669*
- *Lãi kỳ phiếu*	-	*238.888.889*
- *Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu*	*21.905.534.990*	*403.859.799.756*
- *Doanh thu tự doanh từ ủy thác danh mục tại SSIAM*	*15.174.673.991*	-
- *Doanh thu hoạt động đầu tư khác*	*191.787.730*	*7.776.697.674*
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	6.420.000.000	2.480.000.000
Doanh thu quản lý DM đầu tư cho người UTĐT	13.728.997.331	19.201.678.452
Doanh thu hoạt động tư vấn	32.168.698.075	19.302.587.334
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	528.101.955	1.365.630.161
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.847.024.989	379.094.235
Doanh thu khác	239.145.779.337	219.200.414.634
- *Thu lãi tiền gửi*	*174.685.623.762*	*177.964.943.764*
- *Doanh thu hoạt động dịch vụ tài chính*	*43.166.925.263*	*40.593.376.938*
- *Doanh thu khác*	*21.293.230.312*	*642.093.932*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(5.850.000)**	-
Doanh thu thuần	**477.212.083.909**	**831.372.131.951**

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	12.598.463.710	17.587.763.231
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	19.021.188.960	19.442.837.948
Chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	298.555.554.516	68.673.037.858
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	38.305.875.244	48.179.095.720
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn khác	109.800.000	-
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	127.136.403.161	108.861.254.985
- *Chi phí nhân viên*	*56.711.509.570*	*52.549.815.542*
- *Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm*	*1.504.604.616*	*2.204.162.698*
- *Chi phí khấu hao và phân bổ*	*13.614.598.942*	*12.733.760.175*
- *Chi phí dịch vụ mua ngoài*	*37.408.979.021*	*27.426.666.411*
- *Chi phí thuê văn phòng*	*16.858.840.489*	*13.506.322.810*
- *Chi phí khác*	*1.037.870.523*	*440.527.349*
	495.727.285.591	**262.743.989.742**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí nhân viên	4.685.224.227	3.953.881.058
Chi phí khấu hao và phân bổ	167.212.500	539.936.898
Chi phí dự phòng	5.934.246.575	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.075.000	1.264.605.000
	11.117.758.302	**5.758.422.956**

Chi phí dự phòng là khoản dự phòng cho số lãi trái phiếu Vinashin đã dự thu từ năm 2010.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Năm kinh doanh có lãi đầu tiên của công ty là 2001. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 1999. Năm 2009 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 25%.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Công văn số 5428/TC-CST ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài chính, các công ty mới niêm yết trên thị trường chứng khoán được giảm trừ 50% thuế TNDN tính từ năm đầu tiên niêm yết. Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 12 năm 2006, theo đó, mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong năm 2009 là 20% (2008: 10%). Từ năm 2010, mức thuế suất áp dụng cho Công ty là 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 được trình bày dưới đây:

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành* (tiếp theo)

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010*
	VNĐ	*VNĐ*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**(88.101.797.879)**	**558.970.686.093**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	**(23.881.699.980)**	**(31.037.322.192)**
Các khoản điều chỉnh tăng	89.285.542.793	58.460.817.475
- *Lãi/lỗ của công ty liên kết - SSIVF (*)*	*58.678.113.545*	*3.979.409.488*
- *Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết của năm nay*	*30.607.429.248*	*54.481.407.987*
Các khoản điều chỉnh giảm	(113.167.242.773)	(89.498.139.667)
- *Lợi nhuận từ công ty con*	*(39.006.472.916)*	*(16.690.231.211)*
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức*	*(54.051.373.327)*	*(17.233.085.966)*
- *Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết*	*(20.109.396.530)*	*(55.574.822.490)*
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**(111.983.497.859)**	**527.933.363.901**
- Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành của Công ty mẹ	-	131.983.340.978
- Thuế TNDN phải trả của công ty con	4.935.574.776	4.060.057.803
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.935.574.776**	**136.043.398.781**
Thuế TNDN bổ sung theo quyết toán thuế TNDN	-	172.274.299
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**17.494.080.073**	**48.781.140.010**
Điều chỉnh giảm thuế TNDN theo quyết toán thuế	1.929.271.735	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	19.800.576.916	119.630.208.292
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**699.806.198**	**65.366.604.798**

(*): Ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu (không bao gồm phần thực nhận).

Lỗ chuyển sang các kỳ sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa kỳ, Công ty có khoản lỗ tính thuế phát sinh là 111.983.497.859 đồng Việt Nam có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2010*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2011*
		VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*
2011	2016	(111.983.497.859)	-	(111.983.497.859)
Tổng cộng		**(111.983.497.859)**	**-**	**(111.983.497.859)**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành* (tiếp theo)

(*) Lỗ tính thuế ước tính của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa kỳ, Công ty không thực hiện tính thuế hoãn lại trên khoản lỗ có thể chuyển sang các kỳ sau do chưa chắc chắn về khả năng thu được lợi nhuận trong tương lai để sử dụng khoản lỗ tính thuế này.

32.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Số tiền VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	5.532.841.362
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trích trong kỳ	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	**5.532.841.362**

Trong kỳ, Công ty cũng không trích thêm tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trên các khoản chi phí dự phòng cho các chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ khi tính thuế thu nhập hiện hành do chưa chắc chắn về khả năng thu được lợi nhuận trong tương lai để sử dụng khoản lỗ tính thuế này.

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Số tiền VNĐ
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	881.886.941
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	3.759.094.698
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	**4.640.981.639**

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ
Lãi chưa chia của Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	15.036.379.048
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo thuế suất 25%	**3.759.094.698**

33. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Số tiền VNĐ
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	72.881.886.941
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số năm nay	3.759.094.698
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	**76.640.981.639**

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

34.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy cảm như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy cảm này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Khi tính toán phân tích độ nhạy cảm, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng bảng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy cảm của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Giả định này dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và các khoản nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Tại ngày báo cáo, Quỹ Đầu tư Thành viên SSI và Công ty Quốc Tế SSI, các công ty con của Công ty, sở hữu 4.812.187,87 đô la Mỹ, tương đương 99.217.689.503 đồng Việt Nam được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 20.618 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá liên ngân hàng có thể làm tổng tài sản của Công ty tăng (hoặc giảm) 9.921.768.950 đồng, và làm tăng (hoặc giảm) lợi nhuận của công ty lên một khoản tương ứng.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là VNĐ 1.093.344.180.240 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: VNĐ 1.521.039.426.020). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

34.2 Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

34.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.3 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

34.4 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

VNĐ

	Không kỳ hạn	*Đến 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 30 tháng 6 năm 2011					
Vay và nợ phải trả	-	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	641.573.095.209	5.533.071.055	-	-	647.106.166.264
Chi phí phải trả	9.470.256.503	3.710.042.486	-	-	13.180.298.989
Các khoản phải trả, phải nộp khác	155.751.527.038	100.893.493.131	557.466.668	-	257.202.486.837
	806.794.878.750	**140.136.606.672**	**557.466.668**	**-**	**947.488.952.090**
Ngày 31 tháng 12 năm 2010					
Vay và nợ phải trả	-	-	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	797.609.275.510	37.901.932.740	-	-	835.511.208.250
Chi phí phải trả	5.522.169.711	63.524.052.485	-	-	69.046.222.196
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.237.324.493	2.378.210.966	-	-	48.615.535.459
	849.368.769.714	**103.804.196.191**	**2.000.000.000.000**	**-**	**2.953.172.965.905**

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn luôn sẵn có tại ngân hàng.

34.5 Các khoản đảm bảo

Tại ngày báo cáo, Công ty đang tham gia hai (02) hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán. Chi tiết các tài sản của Công ty được dùng để thế chấp cho hai hợp đồng này được trình bày dưới đây.

Tài sản thế chấp	*Số lượng*	*Ngày bán*	*Ngày mua lại*	*Giá trị bán*	*Giá trị mua lại*
BID1_206	550.000	4/5/2011	6/7/2011	49.192.550.000	50.712.750.000
BID1_206	550.000	12/5/2011	7/7/2011	49.314.650.000	50.521.900.000
	1.100.000			**98.507.200.000**	**101.234.650.000**

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.784.020.117.880	2.663.571.961.736	(396.773.875.414)	(227.958.435.891)	1.387.491.682.126	2.447.623.208.656
- *Chứng khoán thương mại*	*1.783.590.117.880*	*1.950.141.961.736*	*(396.773.875.414)*	*(227.958.435.891)*	*1.387.061.682.126*	*1.734.193.208.656*
Cổ phiếu niêm yết	961.188.455.193	1.156.347.569.054	(394.230.595.414)	(219.948.936.180)	567.203.299.439	948.408.315.685
Cổ phiếu chưa niêm yết	637.112.999.998	571.005.729.998	(546.000.000)	(8.009.499.711)	636.566.999.998	562.996.230.287
Trái phiếu (*)	185.288.662.689	222.788.662.684	(1.997.280.000)	-	183.291.382.689	222.788.662.684
- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*	*430.000.000*	*713.430.000.000*	-	-	*430.000.000*	*713.430.000.000*
Tiền gửi ngắn hạn	430.000.000	713.430.000.000	-	-	430.000.000	713.430.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	525.305.529.903	827.758.835.312	(5.934.246.575)	-	519.371.283.328	827.758.835.312
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.482.431.262.300	1.439.817.191.957	(203.570.296.595)	(73.830.181.602)	1.279.626.183.719	1.402.329.932.406
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*	*1.482.431.262.300*	*1.439.817.191.957*	*(203.570.296.595)*	*(73.830.181.602)*	*1.279.626.183.719*	*1.402.329.932.406*
Cổ phiếu niêm yết	699.715.867.808	646.290.077.926	(173.329.547.347)	(61.649.284.780)	527.151.538.475	620.983.715.197
Cổ phiếu chưa niêm yết	87.791.294.397	111.103.013.936	(11.251.089.522)	(12.180.896.822)	76.540.204.875	98.922.117.114
Trái phiếu (*)	694.924.100.095	682.424.100.095	(18.989.659.726)	-	675.934.440.369	682.424.100.095
Đầu tư dài hạn khác	226.171.390.000	226.171.390.000	-	-	226.171.390.000	226.171.390.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.149.923.208.367	2.969.211.607.544	-	-	2.149.923.208.367	2.969.211.607.544
Tổng cộng	**6.167.851.508.451**	**8.126.530.986.549**	**(606.278.418.584)**	**(301.788.617.493)**	**5.562.583.747.541**	**7.873.094.973.918**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ (*)	30.000.000.000	2.000.000.000.000	-	-	30.000.000.000	2.000.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	647.106.166.264	835.511.208.250	-	-	647.106.166.264	835.511.208.250
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	605.427.160	2.398.853.100	-	-	605.427.160	2.398.853.100
Chi phí phải trả	13.180.298.989	69.046.222.196	-	-	13.180.298.989	69.046.222.196
Phải trả vốn ủy thác	87.435.695.997	124.597.648.444	-	-	87.435.695.997	124.597.648.444
Các khoản phải trả, phải nộp khác khác	628.342.066.395	65.945.415.252	-	-	628.342.066.395	65.945.415.252
Tổng cộng	**1.406.669.654.805**	**3.097.499.347.242**	**-**	**-**	**1.406.669.654.805**	**3.097.499.347.242**

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.

Giá trị hợp lý của các khoản mục trái phiếu, các khoản phải thu hoặc các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền (VNĐ)*
Quỹ Tầm nhìn SSI	Công ty liên kết	Doanh thu hoạt động môi giới	1.355.264.164
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH	Trả gốc và lãi trái phiếu chuyển đổi	235.040.000.000
		Nhận tiền thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.046.974.338
		Thanh lý 1 phần/toàn bộ hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.731.250.068
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	Công ty nhận vốn đầu tư và có cùng Chủ tịch HĐQT	Nhận tiền thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	54.798.370.100
		Thanh lý một phần/toàn bộ hợp đồng hợp tác kinh doanh	17.951.060.817
		Nhận lại tiền hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	4.892.544.000
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược	Trả gốc và lãi trái phiếu chuyển đổi	248.640.000.000
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Tổng Giám đốc Công ty CP Xuyên Thái Bình là Trưởng Ban Kiểm soát của SSI	Trả gốc và lãi trái phiếu chuyển đổi	83.200.000.000
		Thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.092.736.633
		Thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.018.175.383
		Nhận trước tiền bán chứng khoán	25.000.000.000

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm:

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Các giao dịch*	*Khoản phải thu (VNĐ)*	*Khoản phải trả (VNĐ)*
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	Công ty nhận vốn đầu tư và có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Góp vốn đầu tư	14.999.990.000	-
		Nhận tiền Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	37.949.844.851
		Lãi HĐ hợp tác đầu tư chưa trả	-	76.912.511
Công ty TNHH 1 thành viên Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng là thành viên đầu tư vốn vào Công ty TNHH	Nhận tiền Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	7.315.724.270
		Lãi HĐ hợp tác đầu tư chưa trả	-	3.529.512
Ngân hàng ANZ	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của nhà đầu tư tại NH ANZ	357.230.509	-
		Tiền gửi của công ty tại NH ANZ	3.151.764.509	-
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Tổng Giám đốc Công ty CP Xuyên Thái Bình là Trưởng Ban Kiểm soát của SSI	Ứng bán chứng khoán	-	50.100.000.000
		Nhận tiền hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	5.074.561.250

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong sáu tháng đầu năm 2011 là 8.167.150.461 đồng (bao gồm cả thuế Thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010*
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	(100.555.562.051)	423.648.786.058
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	348.519.360	343.737.604
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	(289)	1.233

38. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Môi giới và dịch vụ khách hàng *VNĐ*	*Tự doanh* *VNĐ*	*Kinh doanh nguồn vốn* *VNĐ*	*Quản lý danh mục* *VNĐ*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác* *VNĐ*	*Tổng cộng* *VNĐ*
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	49.465.238.152	127.823.444.650	239.145.779.337	13.728.997.333	40.639.187.455	470.802.646.927
2. Các chi phí trực tiếp	12.598.463.710	375.570.352.225	38.305.875.250	-	109.838.740	426.584.529.925
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	71.987.071.747	12.190.744.018	22.491.203.550	7.987.039.188	17.663.856.378	132.319.914.881
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**(35.120.297.305)**	**(259.937.651.593)**	**178.348.700.537**	**5.741.958.145**	**22.865.492.337**	**(88.101.797.879)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011						
1. Tài sản bộ phận	1.060.488.630.136	3.665.839.412.490	1.363.671.017.015	90.029.981.939	18.855.624.430	6.198.884.666.010
2. Tài sản phân bổ	131.420.269.046	18.148.513.344	33.167.972.664	11.890.405.295	24.406.621.394	219.033.781.743
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	138.731.284.755
Tổng tài sản	**1.191.908.899.182**	**3.683.987.925.834**	**1.396.838.989.679**	**101.920.387.234**	**43.262.245.824**	**6.556.649.732.508**
1. Nợ phải trả bộ phận	669.459.092.935	98.754.052.694	261.099.208.927	87.435.695.997	5.345.941.866	1.122.093.992.419
2. Nợ phân bổ	62.531.709.077	8.635.331.254	15.781.812.291	5.657.630.821	11.613.031.686	104.219.515.129
3. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	368.047.954.571
Tổng công nợ	**731.990.802.012**	**107.389.383.948**	**276.881.021.218**	**93.093.326.818**	**16.958.973.552**	**1.594.361.462.119**

39. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

39.1 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	VNĐ	*VNĐ*
Đến 1 năm	29.724.805.656	28.106.295.744
Trên 1 - 5 năm	83.640.834.420	80.387.468.112
Trên 5 năm	6.627.037.560	19.797.949.680

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 6 năm 2011. Các khoản tiền thuê phải trả bằng tiền đô la Mỹ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 20.618 đồng.

39.2 *Cam kết hỗ trợ hợp đồng hợp tác đầu tư*

Công ty đã ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư đối với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ góp vốn đầu tư bằng tiền để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Chi nhánh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2011*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	VNĐ	*VNĐ*
Trụ sở chính (TP Hồ Chí Minh)	2.131.075.880	3.236.811.628
Chi nhánh Hà Nội	3.053.430	148.387.638
Hải Phòng	2.630.241	220.393.566
Nguyễn Công Trứ	470.124.864	9.363.226
Nha Trang	17.240.936	13.812.998
Vũng Tàu	1.280.652	12.332.165
Quảng Ninh	686.812	10.413.313
Mỹ Đình	925.654	14.970.084
Hàm Long	542.448.155	677.131.884
	3.169.466.624	**4.343.616.502**

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và các công ty con và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

41. DỮ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày được trình bày sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính, Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, do đó một số số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được trình bày lại cho phù hợp với hình thức trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này.

Người lập	*Người phê duyệt*	*Người phê duyệt*
Bà Hoàng Thị Minh Thủy	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ông Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2011